



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Ông Trần Quang Thục	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 14/01/2022

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Số: 319 /2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.974.858.712	217.666.050.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	91.532.223.138	49.313.168.982
1. Tiền	111		33.532.223.138	19.277.724.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	30.035.444.362
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.361.331.955	97.803.277.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	78.323.771.052	69.685.730.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	21.853.674.071	43.778.912.235
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	17.124.108.845	6.343.803.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.940.222.013)	(22.005.169.009)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	128.410.629.891	68.034.298.178
1. Hàng tồn kho	141		129.961.434.760	69.585.103.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		670.673.728	2.515.306.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	175.600.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	470.642.828	1.528.732.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	24.430.400	986.573.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398.032.317.442	326.411.509.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.323.367.269	1.728.088.417
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.323.367.269	1.728.088.417
II. Tài sản cố định	220		362.716.604.563	300.203.457.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	347.942.339.157	278.125.321.432
Nguyên giá	222		768.655.899.802	630.590.398.483
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(420.713.560.645)	(352.465.077.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.774.265.406	22.078.135.899
Nguyên giá	228		19.929.726.974	26.947.843.599
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.155.461.568)	(4.869.707.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.677.501.014	5.374.089.221
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	14.677.501.014	5.374.089.221
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.314.844.596	19.105.874.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	15.791.425.649	17.109.659.635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	2.523.418.947	1.996.214.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		713.007.176.154	544.077.560.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.504.113.691	109.496.854.135
I. Nợ ngắn hạn	310		178.517.613.691	108.510.354.135
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	59.939.839.440	50.075.189.729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.378.020.883	8.329.470.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	42.386.204.809	18.788.432.042
4. Phải trả người lao động	314		41.646.851.133	25.154.678.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.406.524.100	2.789.438.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.980.225.557	2.501.565.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	24.918.368.315	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		861.579.454	871.579.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		533.503.062.463	434.580.706.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	533.503.062.463	434.580.706.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		221.945.285.914	199.037.371.599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.023.996.586	69.940.365.042
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.014.436.181	3.185.694.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.009.560.405	66.754.670.406
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.533.779.963	5.032.183.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		713.007.176.154	544.077.560.163

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.113.267.981.194	788.120.043.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	295.327.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.113.267.981.194	787.824.716.215
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	852.321.476.282	607.303.578.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		260.946.504.912	180.521.137.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.533.487.612	1.111.057.233
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.147.143.690	512.440.558
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		824.227.032	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.342.499.860	2.664.174.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	107.435.397.997	78.622.408.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.554.950.977	99.833.172.138
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.975.815.244	1.663.813.891
12. Chi phí khác	32	5.8	1.899.224.101	874.398.207
13. Lợi nhuận khác	40		1.076.591.143	789.415.684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.631.542.120	100.622.587.822
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	30.719.689.700	19.783.821.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(527.204.015)	(1.317.148.308)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.439.056.435	82.155.914.160
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		121.158.169.882	81.754.670.406
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		280.886.553	401.243.754
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.058	4.088
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	6.058	4.088

Phê duyệt


Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập



Dương Thị Ngọc Ngân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151.631.542.120	100.622.587.822
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	74.170.755.601	61.021.926.588
Các khoản dự phòng	03		935.053.004	1.128.515.278
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		174.623.664	51.339.516
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.699.438.255)	(2.106.303.498)
Chi phí lãi vay	06		824.227.032	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		226.036.763.166	160.718.065.706
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		3.931.846.428	(16.442.240.706)
Tăng hàng tồn kho	10		(60.376.331.713)	(17.983.071.113)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.488.849.206	58.941.689.437
Giảm chi phí trả trước	12		1.142.633.486	2.892.360.708
Tiền lãi vay đã trả	14		(613.424.115)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(6.065.525.891)	(23.173.609.352)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.534.810.567	164.953.194.680
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.578.739.663)	(154.467.767.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.817.895.623	1.672.206.431
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(330.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.218.042.978	669.412.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126.872.801.062)	(152.126.148.699)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	108.538.967.515	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(83.620.599.200)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.18.1	(22.186.700.000)	(25.260.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.731.668.315	(25.260.925.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		42.393.677.820	(12.433.879.019)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.313.168.982	61.850.855.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(174.623.664)	(103.807.271)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	91.532.223.138	49.313.168.982

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCHM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64,90	64.900.860.000	64,90
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35,10	35.099.140.000	35,10
Cộng	200.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 774 (31/12/2021 là: 688).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	94,39%	94,39%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.	100,00%	100,00%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 - 07 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng tích lũy đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất số: 13, Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 Tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 Tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 Tờ bản đồ số 22, Thửa đất số: 61 Tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050.
- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thừa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thừa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m² sử dụng đến 15/10/2048.
- Thừa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thừa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%
- Các dịch vụ khác: 10%

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.189.689.262	878.143.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.342.533.876	18.399.580.764
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	30.035.444.362
Cộng	91.532.223.138	49.313.168.982

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.807.269.827	2.867.226.157
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	65.713.938.170	58.015.941.733
Cộng	78.323.771.052	69.685.730.945

(*) Tại ngày 31/12/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.020.123.000	3.020.123.000
Các nhà cung cấp khác (***)	6.126.134.272	28.051.372.436
Cộng	21.853.674.071	43.778.912.235

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(**) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(***) Tại ngày 31/12/2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.600.000.000	-	-	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	7.120.186.266	-	1.037.380.972	-
Phải thu khác	978.048.713	(123.941.974)	880.548.342	(83.170.158)
Cộng	17.124.108.845	(4.549.815.840)	6.343.803.180	(4.509.044.024)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.323.367.269	-	1.728.088.417	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	20.389.799.598	1.999.393.425	20.586.943.400	3.090.818.415
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.551.340.840	1.525.000	4.510.785.638	1.741.614
Cộng	24.941.140.438	2.000.918.425	25.097.729.038	3.092.560.029

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND		Thời gian quá hạn	VND		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	16.138.577.383	2.000.918.425		16.295.165.983	3.092.560.029	
Cộng	<u>24.941.140.438</u>	<u>2.000.918.425</u>		<u>25.097.729.038</u>	<u>3.092.560.029</u>	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.611.126.429	-	39.941.104.805	-
Công cụ, dụng cụ	1.883.632.142	-	1.414.310.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.942.971.908	-	3.366.755.512	-
Thành phẩm	37.142.092.799	(835.242.862)	23.362.923.472	(835.242.862)
Hàng hóa	1.381.611.482	(715.562.007)	1.500.008.392	(715.562.007)
Cộng	<u>129.961.434.760</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>69.585.103.047</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng dự án mỏ đá Tây Đại Lào	4.555.032.212	-
Xây dựng dự án Hiệp An	917.876.197	622.500.518
Nâng cấp trạm trộn Nhân Cơ	910.832.581	-
Xây dựng hệ thống sân bãi mặt bằng Tây Đại Lào	-	3.767.979.730
Xây dựng hệ thống cát nghiền Đại Lào	-	598.785.039
Mua quyền sử dụng đất	7.047.005.500	-
Khác	1.246.754.524	384.823.934
Cộng	<u>14.677.501.014</u>	<u>5.374.089.221</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2022	101.950.907.318	307.723.082.138	218.163.974.044	1.695.415.225	520.611.939	536.407.819	630.590.398.483
Mua trong năm	1.144.288.165	71.669.364.921	61.252.925.943	622.390.571	-	-	134.688.969.600
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.837.798.265	1.019.109.964	2.492.641.975	-	-	-	11.349.550.204
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.479.181.819)	(493.836.666)	-	-	-	(7.973.018.485)
Tại ngày 31/12/2022	110.932.993.748	372.932.375.204	281.415.705.296	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	768.655.899.802
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2022	54.133.154.844	176.488.062.614	120.194.292.719	812.547.116	520.611.939	316.407.819	352.465.077.051
Khấu hao trong năm	8.350.050.613	30.646.854.290	34.537.019.689	351.077.141	-	-	73.885.001.733
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.142.681.473)	(493.836.666)	-	-	-	(5.636.518.139)
Tại ngày 31/12/2022	62.483.205.457	201.992.235.431	154.237.475.742	1.163.624.257	520.611.939	316.407.819	420.713.560.645
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2022	47.817.752.474	131.235.019.524	97.969.681.325	882.868.109	-	220.000.000	278.125.321.432
Tại ngày 31/12/2022	48.449.788.291	170.940.139.773	127.178.229.554	1.154.181.539	-	220.000.000	347.942.339.157

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 203.794.137.462 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	23.902.948.501	2.528.795.098	516.100.000	26.947.843.599
Mua trong năm	28.888.875	-	-	28.888.875
Giảm khác	(7.047.005.500)	-	-	(7.047.005.500)
Tại ngày 31/12/2022	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	1.824.812.602	2.528.795.098	516.100.000	4.869.707.700
Khấu hao trong năm	285.753.868	-	-	285.753.868
Tại ngày 31/12/2022	2.110.566.470	2.528.795.098	516.100.000	5.155.461.568
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	22.078.135.899	-	-	22.078.135.899
Tại ngày 31/12/2022	14.774.265.406	-	-	14.774.265.406

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí trả trước phục vụ cho việc sửa chữa công cụ dụng cụ	175.600.500	-
Dài hạn:		
Quyền khai thác khoáng sản	14.508.062.380	16.239.025.029
Các khoản khác	1.283.363.269	870.634.606
Cộng	15.791.425.649	17.109.659.635

Trong đó, quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.274.306.654	14.692.142.062
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.016.935.659	1.042.674.751
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.067	216.820.067
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	-	5.476.086
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	-	281.912.063
Cộng	14.508.062.380	16.239.025.029

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	8.094.808.512	8.094.808.512	8.931.640.163	8.931.640.163
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	10.017.276.606	10.017.276.606	7.359.694.006	7.359.694.006
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	2.999.206.692	2.999.206.692	7.243.902.935	7.243.902.935
Phải trả cho các đối tượng khác	38.828.547.630	38.828.547.630	26.539.952.625	26.539.952.625
Cộng	59.939.839.440	59.939.839.440	50.075.189.729	50.075.189.729

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Phúc Minh	459.900.000	-
Các khách hàng khác	3.918.120.883	8.329.470.491
Cộng	4.378.020.883	8.329.470.491

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	470.642.828	7.611.818.898	15.422.288.300	15.779.989.036	1.528.732.235	7.498.876.806
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.265.808.380	1.265.808.380	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.050.448.250	30.719.689.700	6.065.525.891	962.143.481	1.358.427.922
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.880.036	2.940.102.722	2.756.414.251	-	451.191.565
Thuế tài nguyên	22.903.500	5.132.713.274	16.524.852.549	14.574.396.477	22.903.500	3.182.257.202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.994.460.611	6.951.300.402	9.075.802.358	-	5.118.962.567
Các loại thuế khác	-	961.883.740	2.678.454.772	2.895.287.012	-	1.178.715.980
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	19.285.874	19.285.874	1.526.900	-
Cộng	495.073.228	42.386.204.809	76.521.782.699	52.432.509.279	2.515.306.116	18.788.432.042

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.343.590.733	1.193.255.794
Các khoản trích trước khác	62.933.367	1.596.182.335
Cộng	1.406.524.100	2.789.438.129

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	612.264.507	638.271.198
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.367.961.050	1.863.294.608
Cộng	2.980.225.557	2.501.565.806

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.385.629.515	16.385.629.515	75.971.195.685	59.585.566.170	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8.532.738.800	8.532.738.800	32.567.771.830	24.035.033.030	-	-
Cộng	24.918.368.315	24.918.368.315	108.538.967.515	83.620.599.200	-	-

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
 Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
 Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.523.418.947	1.996.214.932

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	60.570.786.237	156.259.924.700	55.168.760.927	6.276.185.003	378.275.656.867
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.754.670.406	401.243.754	82.155.914.160
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.777.446.899	(42.777.446.899)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(260.925.000)	(25.260.925.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	794.380.608	(1.384.320.607)	(589.939.999)
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	199.037.371.599	69.940.365.042	5.032.183.150	434.580.706.028
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	(60.570.786.237)	(39.429.213.763)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	121.158.169.882	280.886.553	121.439.056.435
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	62.337.128.078	(62.337.128.078)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(10.000.000.000)	(186.700.000)	(10.186.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	262.589.740	(592.589.740)	(330.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	200.000.000.000	-	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35.099.140.000
Cộng	200.000.000.000	100.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	121.158.169.882	81.754.670.406
Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	121.158.169.882	81.754.670.406
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.058	4.088

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Thông tin</u>
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	10.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	100.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thặng dư vốn cổ phần: 60.570.786.237 ▪ Quỹ đầu tư phát triển: 39.429.213.763 Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	25/07/2022

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u>
USD	976,17	8.745,92
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	72.690.106.568	59.143.866.390
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt	33.940.464.581	30.045.337.006
Doanh thu gạch	31.406.181.005	21.374.521.370
Doanh thu cao lanh	11.864.413.499	12.029.520.466
Doanh thu bê tông	960.876.045.945	663.153.104.848
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	2.490.769.596	2.373.693.408
Tổng cộng	<u>1.113.267.981.194</u>	<u>788.120.043.488</u>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

	18.322.139.362	17.018.723.961
--	----------------	----------------

Doanh thu năm nay tăng hơn 41% so với năm trước chủ yếu là do sản lượng bê tông tiêu thụ trong năm tăng hơn 26% so với năm trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	21.268.509.972	28.339.310.878
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt	24.791.298.249	22.126.819.386
Giá vốn gạch	9.228.288.954	6.685.083.312
Giá vốn cao lanh	10.506.085.571	8.939.113.509
Giá vốn bê tông	785.056.427.376	539.913.762.004
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.470.866.160	1.299.489.396
Cộng	<u>852.321.476.282</u>	<u>607.303.578.485</u>

Giá vốn năm nay tăng hơn 40% so với năm trước tương ứng với doanh thu tăng trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.218.042.978	669.412.808
Lãi chênh lệch tỷ giá	315.444.634	441.644.425
Cộng	<u>1.533.487.612</u>	<u>1.111.057.233</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	824.227.032	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	309.932.364	507.224.904
Chi phí tài chính khác	12.984.294	5.215.654
Cộng	1.147.143.690	512.440.558

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 124% so với năm trước chủ yếu là do phát sinh lãi tiền vay trong năm nay.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	215.164.362	231.659.949
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.436.878.193	1.327.430.395
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	379.218.981	238.151.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.069.915	174.937.416
Chi phí bằng tiền khác	1.060.635.077	662.461.248
Cộng	3.342.499.860	2.664.174.044

Chi phí bán hàng tăng hơn 25% so với năm trước chủ yếu là do tăng chi phí thí nghiệm nền bê tông tương ứng với việc tăng sản lượng tiêu thụ bê tông trong năm nay.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	76.588.125.775	53.131.906.419
Chi phí vật liệu quản lý	2.813.952.934	1.831.241.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.591.990.077	1.692.559.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.983.808.655	6.746.934.655
Thuế, phí và lệ phí	1.746.210.875	1.161.906.809
Chi phí dự phòng	935.053.004	1.128.515.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.064.872.111	2.242.740.081
Chi phí bằng tiền khác	12.711.384.566	10.686.604.576
Cộng	107.435.397.997	78.622.408.223

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn 37% so với năm trước chủ yếu là chi phí nhân viên quản lý tăng tương ứng với doanh thu tăng trong năm theo chính sách của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	463.668.004	1.451.490.671
Xử lý công nợ	126.305.014	75.386.931
Bán phế liệu	300.000.000	-
Thu nhập khác	2.085.842.226	136.936.289
Cộng	2.975.815.244	1.663.813.891

5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	279.782.967	750.319.227
Xử lý công nợ	20.765.256	28.023.140
Các khoản khác	1.598.675.878	96.055.840
Cộng	1.899.224.101	874.398.207

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.064.632.298	332.972.977.514
Chi phí nhân công	179.209.406.392	133.326.832.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.170.755.601	61.021.926.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.839.145.633	129.342.958.356
Chi phí khác bằng tiền	34.269.532.227	39.634.872.068
Cộng	977.553.472.151	696.299.567.058

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	151.631.542.120	100.622.587.822
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.293.137.322	3.326.423.819
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.114.681.599)	(2.636.045.528)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	152.809.997.843	101.312.966.113
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	30.561.999.569	20.262.593.223
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	341.063.332	403.891.574
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	(183.373.201)	(556.670.897)
Trừ: Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ – UBTVQH15 của UBTV Quốc hội	-	(325.991.930)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.719.689.700	19.783.821.970

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2021	(679.066.624)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(1.317.148.308)
Tại ngày 01/01/2022	(1.996.214.932)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(527.204.015)
Tại ngày 31/12/2022	(2.523.418.947)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	108.538.967.515	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(83.620.599.200)	-

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	115.309.979.300	33.940.464.581	60.736.729.550	11.864.413.499	970.772.235.105	2.490.769.596	(81.846.610.437)	1.113.267.981.194
GVHB	73.691.302.043	25.348.438.057	40.357.396.565	9.940.901.200	780.741.344.440	1.470.866.160	(79.228.772.183)	852.321.476.282
Lãi gộp	41.618.677.257	8.592.026.524	20.379.332.985	1.923.512.299	190.030.890.665	1.019.903.436	(2.617.838.254)	260.946.504.912
Chi phí bán hàng	82.457.912	1.816.097.174	3.314.608	227.260.912	1.213.369.254	-	-	3.342.499.860
Chi phí QLDN	1.705.195.425	4.331.183.680	9.190.797.839	2.275.842.014	89.797.920.352	134.458.687	-	107.435.397.997
Lợi nhuận từ HD bán hàng	39.831.023.920	2.444.745.670	11.185.220.538	(579.590.627)	99.019.601.059	885.444.749	(2.617.838.254)	150.168.607.055
Doanh thu tài chính	22.664.631.445	179.084.081	596.221.658	14.024.149	7.195.623	170.367	(21.927.839.711)	1.533.487.612
Chi phí tài chính	1.611.867.279	117.526.669	-	12.167.370	-	-	(594.417.628)	1.147.143.690
Lợi nhuận HD tài chính	21.052.764.166	61.557.412	596.221.658	1.856.779	7.195.623	170.367	(21.333.422.083)	386.343.922
Thu nhập khác	873.372.022	1.498.192	50.321.669	19.573.893	2.035.446.888	13.784.398	(18.181.818)	2.975.815.244
Chi phí khác	1.126.483.829	357.801	52.605	599	770.485.579	1.843.688	-	1.899.224.101
Lợi nhuận khác	(253.111.807)	1.140.391	50.269.064	19.573.294	1.264.961.309	11.940.710	(18.181.818)	1.076.591.143
Tổng lợi nhuận trước thuế	60.630.676.279	2.507.443.473	11.831.711.260	(558.160.554)	100.291.757.991	897.555.826	(23.969.442.155)	151.631.542.120
Chi phí thuế TNDN hiện hành								30.719.689.700
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(527.204.015)
Lợi nhuận sau thuế								121.439.056.435

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2022 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2022 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2022 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2022 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2022 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2022 VND
Tài sản của bộ phận	86.112.480.551	25.346.441.079	45.357.656.587	8.860.239.876	724.964.185.426	1.860.084.875	(182.017.331.187)	710.483.757.207
Tài sản không phân bổ	2.523.418.947	-	-	-	-	-	-	2.523.418.947
Tổng tài sản	88.635.899.498	25.346.441.079	45.357.656.587	8.860.239.876	724.964.185.426	1.860.084.875	(182.017.331.187)	713.007.176.154
Nợ phải trả của bộ phận	26.360.916.175	7.759.100.706	13.884.972.022	2.712.313.467	221.927.414.004	569.412.716	(93.710.015.399)	179.504.113.691
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2022 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2022 VND	Gạch Năm 2022 VND	Cao lanh Năm 2022 VND	Đá, bê tông Năm 2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2022 VND	Loại trừ Năm 2022 VND	Tổng cộng Năm 2022 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	107.404.080.606	-	1.965.459.161	-	36.697.868.912	-	-	146.067.408.679
Chi phí khấu hao trong năm	7.987.001.569	848.024.016	2.254.388.665	399.446.836	62.681.894.515	-	-	74.170.755.601

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	103.104.376.710	30.045.337.006	47.319.312.615	12.029.520.466	675.893.819.420	2.373.693.408	(82.941.343.410)	787.824.716.215
GVHB	65.951.286.395	22.126.819.386	32.410.849.636	8.939.113.509	552.949.803.849	1.299.489.396	(76.373.783.686)	607.303.578.485
Lãi gộp	37.153.090.315	7.918.517.620	14.908.462.979	3.090.406.957	122.944.015.571	1.074.204.012	(6.567.559.724)	180.521.137.730
Chi phí bán hàng	22.357.504	1.576.082.099	1.615.910	248.961.199	815.157.332	-		2.664.174.044
Chi phí QLDN	1.487.484.761	3.874.272.538	6.356.366.306	2.309.992.559	63.975.988.736	111.764.025	506.539.298	78.622.408.223
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	35.643.248.050	2.468.162.983	8.550.480.763	531.453.199	58.152.869.503	962.439.987	(7.074.099.022)	99.234.555.463
Doanh thu tài chính	30.827.497.962	-	2.380.448.425	-	23.209.525	232.503	(32.120.331.182)	1.111.057.233
Chi phí tài chính	2.679.419.552	(17.396.940)	-	201.695	5.087.922	127.732	(2.154.999.403)	512.440.558
Lợi nhuận HĐ tài chính	28.148.078.410	17.396.940	2.380.448.425	(201.695)	18.121.603	104.771	(29.965.331.779)	598.616.675
Thu nhập khác	1.491.756.409	110.141.985	45.659.112	149.087.350	105.896.704	169.909	(238.897.578)	1.663.813.891
Chi phí khác	368.876.870	1.446.543	28.732.770	1.473.146	469.869.996	3.998.882		874.398.207
Lợi nhuận khác	1.122.879.539	108.695.442	16.926.342	147.614.204	(363.973.292)	(3.828.973)	(238.897.578)	789.415.684
Tổng lợi nhuận trước thuế	64.914.205.999	2.594.255.365	10.947.855.530	678.865.708	57.807.017.814	958.715.785	(37.278.328.379)	100.622.587.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành								19.783.821.970
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(1.317.148.308)
Lợi nhuận sau thuế								82.155.914.160

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2022 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2022 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2022 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2022 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2022 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2022 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận	86.323.868.560	25.155.379.484	39.617.970.186	10.071.684.410	566.137.586.818	1.987.368.571	(187.212.512.798)	542.081.345.231
Tài sản không phân bổ	1.996.214.932	-	-	-	-	-	-	1.996.214.932
Tổng tài sản	88.320.083.492	25.155.379.484	39.617.970.186	10.071.684.410	566.137.586.818	1.987.368.571	(187.212.512.798)	544.077.560.163
Nợ phải trả của bộ phận	24.957.652.318	7.272.834.565	11.454.207.764	2.911.889.863	163.679.701.705	574.580.989	(101.354.013.069)	109.496.854.135
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2021 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2021 VND	Gạch Năm 2021 VND	Cao lanh Năm 2021 VND	Đá, bê tông Năm 2021 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2021 VND	Loại trừ Năm 2021 VND	Tổng cộng Năm 2021 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	8.295.081.819	-	-	-	123.922.963.244	220.715.760	(220.715.760)	132.218.045.063
Chi phí khấu hao trong năm	5.844.947.054	857.918.848	2.214.286.860	478.894.015	51.625.879.811	-	-	61.021.926.588

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông | Công ty con |
| 5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú | Công ty con |
| 6. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.807.269.827	2.867.226.157
	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000
(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m ² .		
	<u>Tại ngày</u> 30/06/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Phải thu người lao động – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.600.000.000	-
(*) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m ² , theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.		
	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(8.094.808.512)	(8.931.640.163)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	18.322.139.362	16.948.760.321
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-	69.963.640
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	18.322.139.362	17.018.723.961
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.242.216.602	15.547.729.156
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	794.000.000	-
Cộng	5.036.216.602	15.547.729.156
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	180.000.000	454.545.455
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.278.189.200	16.225.215.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.010.000.000	780.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	476.000.000	186.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	260.000.000	90.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	260.000.000	80.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	260.000.000	40.000.000
Cộng	2.786.000.000	1.256.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.633.567.497	1.193.250.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.063.050.000	734.250.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.063.050.000	691.050.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.063.050.000	755.250.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	877.225.000	666.050.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	960.475.000	672.250.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	900.450.000	-
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng Tập đoàn	858.575.000	420.250.000
Ông Trần Huy Phong - Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	445.250.000	350.250.000
Ông Nguyễn Xuân Vinh – Phó Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	462.250.000	362.250.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	420.000.000	420.000.000
Bà Phan Thị Thoa - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	225.000.000	194.000.000
Ông Hồ Sỹ Đồng - Giám đốc điều hành mỏ Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	132.000.000	135.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dũng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	318.000.000	282.000.000
Ông Lê Văn Hải - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	144.000.000	156.000.000
Ông Võ Văn Huệ - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	216.00.000	-
Cộng	10.565.942.497	7.031.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	139.642.800	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn	98.740.000	262.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	20.300.000	50.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	92.600.000	84.800.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	63.780.400	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	19.800	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	6.600	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	4.400	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	2.906.000	2.106.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng Tập đoàn	1.320.000	2.350.000
Cộng	419.320.000	591.856.000

9. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	460.250.000	-
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	303.250.000	-
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	266.250.000	-
Cộng	1.029.750.000	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	60.000.000	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	96.000.000	54.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	18.000.000
Ông Trần Đại Hiền - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	24.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Nam Đồng - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	44.000.000	24.000.000
Cộng	344.000.000	224.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	220.286.000	1.250.325.000

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2021 VND	Năm 2021 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.088	8.175
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.088	8.175

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trong năm có thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển để bảo đảm tính so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân
Kế toán trưởng